

Bản án số: **27/2022/DS - PT**

Ngày: 21/4/2022

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2021/TLPT-DS ngày 09/12/2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Vũ Văn T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: tổ 8 (nay là tổ 5), phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt tại phiên tòa)

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Mai Xuân H - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953

Địa chỉ: tổ 8 (nay là tổ 5), phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt tại phiên tòa)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Phan Đức H1 - Luật sư Văn phòng luật sư Quyết Thắng - đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: tổ 22, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962

3.2 Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960

3.3 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: tổ 5, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
(Ông L, ông D, bà B có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày: Gia đình tôi có thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20, diện tích là 556,1m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 231067 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 19/02/2009 có sơ đồ thửa đất kèm theo.

Tháng 12/2017 gia đình nhà bà Nguyễn Thị N ở bên cạnh đã làm đường bê tông lấn sang phần đất của gia đình tôi. Sau đó bà N đã làm thủ tục và mời các cơ quan chức năng về đo đạc để chia đất cho các con, thấy vậy tôi đã mời Công ty đo đạc về đo đạc và kiểm tra diện tích đất của nhà mình. Kết quả cho thấy đối chiếu với diện tích theo sơ đồ được cấp thì gia đình bà N đã làm đường bê tông lấn sang đất của gia đình tôi là 43,7m². Tôi đã sang bảo gia đình bà N là đã tranh chấp đất của gia đình nhà tôi nhưng bà N không nghe nên tôi đã có đơn gửi đến tổ dân phố và UBND phường GS, UBND phường đã tiến hành hoà giải nhưng bà N không đồng ý, do vậy buộc tôi phải làm đơn gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đề nghị giải quyết buộc bà N phải trả lại cho gia đình tôi 43,7m² đất đã lấn chiếm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Nguồn gốc đất của tôi được bố mẹ tôi là ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị T2 cho năm 1998, hiện nay sơ đồ thửa đất vẫn trong bản đồ đất của bố mẹ tôi với gia đình ông Vũ Văn Q là bố đẻ ông Vũ Văn T từ năm 2000 về trước đất của hai gia đình có ngăn cách bởi rãnh mương của Hợp tác xã. Đất của bố tôi giáp với rãnh mương có trồng hàng rào mây xung quanh. Năm 1988, bố tôi xin nâng cấp nhà ở được Sở Tài nguyên và môi trường đo và xác nhận đất hợp pháp và cấp phép làm nhà ở. Đến năm 1998 bố tôi cho tôi một phần đất để làm nhà ở và công trình phụ (Phía Tây giáp đường đi vào xóm, Phía Đông là đường đi của tôi và bố mẹ tôi, phía Nam là rãnh mương của Hợp tác xã). Khi tôi làm nhà và công trình phụ bố tôi và ông Vũ Văn Q (Bố đẻ ông T) còn sống tôi xây tường rào và bếp giáp rãnh mương của Hợp tác xã giữa hai gia đình không có tranh chấp gì.

Năm 2007 để thuận lợi đường đi của bố mẹ và các em tôi nên tôi sử dụng phần đất đường đi cũ và để lại phần đất giáp nhà ông T bây giờ để làm đường đi, đến năm 2015 em tôi là Nguyễn Văn L được cấp quyền sử dụng đất trên diện tích đất của bố mẹ tôi và đường đi vào là phần đất của tôi để lại làm đường đi được ông T xác nhận giáp ranh đất hiện nay. Tôi không hiểu vì sao ông T lại bảo đất đấy là đất nhà ông T. Nay ông khởi kiện và yêu cầu tôi trả lại 43,7m² tôi không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: bà lấy ông T về làm dâu từ năm 1982 về đất đai được bố mẹ ông T cho và sử dụng ổn định, việc làm thủ tục kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

là do ông T chồng bà đi làm bà không biết. Còn về phần đất bà N tranh chấp là diện tích đất của nhà bà giáp với rãnh nước của Hợp tác xã nông nghiệp. Nay gia đình bà N đổ bê tông làm đường đi vào đã làm lên cả phần đất rãnh nước của Hợp tác xã và cả diện tích đất của nhà bà, bà đề nghị bà N phải trả lại diện tích đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Bố tôi là ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1924, chết năm 2002. Mẹ tôi là Nguyễn Thị T2, sinh năm 1931, chết năm 2020. Bố, mẹ tôi sinh được 08 người con. Năm 1991 tôi lấy vợ và ra ở riêng được bố mẹ cho đất làm nhà, ngày 23/4/2015 Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BU945317 có thửa đất số 393, tờ bản đồ số 20, diện tích là 531,2m² thuộc phường GS, thành phố Thái Nguyên. Kể từ khi được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay đường ranh giới giữa nhà tôi với nhà ông Vũ Văn T không có tranh chấp gì.

Về con đường mà ông Vũ Văn T khởi kiện bà Nguyễn Thị N, tôi có ý kiến: chị N tôi cũng được bố mẹ tôi cho đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 721013 ngày 28/9/2001 có thửa đất số 189c, tờ bản đồ số 20, diện tích là 240m² thuộc phường GS, thành phố Thái Nguyên. Khi bố tôi ông Nguyễn Ngọc T1 và bố ông T là ông Vũ Văn Q còn sống, năm 1988 hai gia đình phá dây tre và đã thống nhất với nhau là lấy đường mương làm ranh giới, do đó bên kia bờ mương là đất nhà ông Q và đến Kho bố tôi cho chị N đất để làm nhà, xây hàng rào cho đến hiện tại mọc bờ rào vẫn còn đó.

Nay ông T kiện chị N tranh chấp tôi đề nghị Tòa giải quyết có tình, có lý.

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Bố tôi là ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1924, chết năm 2002. Mẹ tôi là Nguyễn Thị T2, sinh năm 1931, chết năm 2020. Bố, mẹ tôi sinh được 08 người con, tôi là con thứ 07. Về tranh chấp đất giữa gia đình ông Vũ Văn T với bà Nguyễn Thị N chị tôi, trong đó có con đường đi vào gia đình tôi. Năm 1956 bố mẹ tôi mua được thửa đất số: 189, tờ bản đồ số: 20 của ông Quán có diện tích 4350m². Phía Bắc giáp khu tập thể Vật liệu, Phía Đông giáp ruộng, Phía Nam giáp ruộng, Phía Tây giáp gia đình ông Vũ Văn Q bố ông Vũ Văn T. Năm 1983 bố mẹ tôi cho anh Nguyễn Ngọc V 650m², năm 1998 bố mẹ tôi cho hai anh chị là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị N 502m², năm 2007 bố mẹ tôi cho anh Nguyễn Ngọc Đ2 360m², năm 1991 bố mẹ tôi cho anh Nguyễn Văn L 531m² tất cả anh chị em tôi được bố mẹ cho đất đều đi trên con đường mà bố mẹ tôi làm năm 1995 hiện tại đang tranh chấp với ông Vũ Văn T. Nay tôi có ý kiến là: gia đình chúng tôi và gia đình ông Vũ Văn Q bố ông T ở gần nhau có giáp ranh một phần đất phía Tây và phía Nam. Sau này ông Q cho ông T. Về phần con đường trước kia gia đình tôi H1 đất để làm mương thủy lợi, sau không sử dụng gia đình bố mẹ tôi mở đường đi trong đó có một phần đất của bố mẹ tôi và một phần con mương. Vậy đề nghị Tòa giải quyết giúp gia đình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên quyết định:

“Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 158, 166, 235, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 175, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01.01.2017.

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T;

2. Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán giá trị $43,6\text{m}^2$ đất tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số: 20 x $90.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.924.000$ đồng cho ông Vũ Văn T. Diện tích thửa đất số: 190, tờ bản đồ số: 20, diện tích còn lại là $512,5\text{m}^2$ tại phường GS (Có sơ đồ kèm theo). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại thửa đất số: 190, tờ bản đồ số: 20 theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước.

Hoàn trả lại ông Vũ Văn T 1.092.500 đồng (Một triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2021 ông Vũ Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, không nhất trí nhận tiền mà buộc bà N phải trả lại $43,6\text{m}^2$.

Ngày 13/11/2021 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Đất bố mẹ ông đã cho bà N, nay toà tuyên buộc bà N phải trả tiền ông T là ông không nhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Vũ Văn T rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Ông T và bà N hoà giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đ điện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã T1 hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận một phần kháng cáo của ông L; Công nhận sự thoả thuận của đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số

38/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe Đ điện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Vũ Văn T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét nội dung kháng cáo của ông Vũ Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn là ông Vũ Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị N đã thống nhất thoả thuận với nhau về việc giải quyết như sau: Để giữ gìn tình làng nghĩa xóm ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị B nhất trí để lại 43,6m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20 (có sơ đồ kèm theo) tại phường GS làm đường đi chung; Phía bà N cũng nhất trí với ý kiến của ông T và bà B và không có ý kiến nào khác.

[2.2] Xét thấy việc thoả thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với truyền thống của dân tộc Việt Nam do vậy cần ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

[3.] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Hộ ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị B được bố mẹ cho đất từ năm 1980, vợ chồng ông T được UBND thành phố Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 07/11/1994 mang tên ông Vũ Văn T. Tổng diện tích là 4766 m² đất. Trong đó có thửa đất số 398, tờ bản đồ số 4, diện tích là 472m² đất thổ cư.

[3.2] Ngày 19/02/2009 UBND thành phố Thái Nguyên cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị B thì thửa đất số 398, tờ bản đồ số 4, diện tích là 472m² đất thổ cư trước đây nay là thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20, diện tích là 556,1m² tại phường GS. Trong đó đất ở đô thị là 472m² và 84,1m² đất trồng cây lâu năm. Lý do tăng 84,1m² đất được thể hiện tại Biên bản kiểm tra việc sử dụng đất cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân ngày 13/11/2008 của Ủy ban phường GS với lý do năm 1986 đo bản đồ 299 chưa đo hết đất của gia đình và đo sai số đo đạc. Có sơ đồ tứ cận là:

Phía Đông giáp đất ông L có chiều dài là 19,47m;

Phía Tây giáp đường đi chung có chiều dài là 22,02m;

Phía Nam giáp đất ông Q có chiều dài là 22,02m;

Phía Bắc giáp rãnh nước của Hợp tác xã là 28,46m.

[3.3] Về nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị N:

Bà N được bố mẹ là ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị T2 cho năm 1998. Được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số: T 721013 ngày 28/9/2001 có thửa đất số 189c, tờ bản đồ số 20, diện tích là 240m² thuộc phường GS, thành phố Thái Nguyên có sơ đồ tứ cận là:

Phía Đông cạnh BC là 13m giáp đất ông T1;

Phía Tây cạnh AD là 11m giáp đường đi chung;

Phía Nam cạnh CD là 20m giáp rãnh nước;

Phía Bắc cạnh AB là 20m giáp đường đi chung.

[3.4] Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T và cấp đổi hộ ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị B; bà Nguyễn Thị N do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đúng theo quy định của pháp luật. Hai thửa đất 190 và 189c thể hiện trên bản đồ địa chính là hai thửa độc lập, có ranh giới rõ ràng không bị chồng lấn lên nhau phù hợp với kết quả đo đạc hiện trạng.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó xác định diện tích đất đang có tranh chấp là đất của gia đình ông T và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T là có căn cứ, phù hợp với T1 tế.

[3.5] Mặt khác, giữa ông T và bà N đã thoả thuận về việc giải quyết vụ án, bản thân ông L tại phiên toà phúc thẩm cũng xác định đất của bà N đã được bố mẹ cho thuộc toàn quyền sở hữu của bà N, tại phiên toà ông L cho rằng trong 43,6m² đất đang có tranh chấp giữa ông T và bà N có 1 phần là đất của bố mẹ ông, tuy nhiên ông không có tài liệu chứng cứ gì, hơn nữa 43,6m² trên đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Do đó, cần bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn L

[4]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ sự phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thoả thuận của nguyên đơn và bị đơn; Bác kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng các Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 99, 100 và Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thoả thuận của ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị N như sau: ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị B nhất trí để lại 43,6m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20 theo các vị trí 1,2,3,4,5,6,21,22,23,1 (Có sơ đồ kèm theo) tại phường GS làm đường đi chung.

Ông T và bà B phải có trách nhiệm làm các thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, giảm trừ đối với thửa đất trên.

2. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

3. Về án phí.

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước.

- Hoàn trả ông Vũ Văn T số tiền 1.092.500 đồng (Một triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0007436 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.1: Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả lại ông Vũ Văn T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000717 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm để sung công quỹ nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000720 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN (Ông L đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được T1 hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- THADS thành phố Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý